

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17

58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		841,320,142,198	732,004,664,073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	186,837,096,011	176,556,494,503
1. Tiền	111		156,837,096,011	123,556,494,503
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	53,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	141,840,000,000	341,050,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		141,840,000,000	341,050,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374,054,706,154	141,146,810,868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	247,107,836,027	121,808,331,568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	107,809,723,018	1,472,088,032
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	21,069,088,348	19,798,332,507
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1,931,941,239)	(1,931,941,239)
IV. Hàng tồn kho	140		125,336,400,002	63,963,740,183
1. Hàng tồn kho	141	V.7	125,336,400,002	63,963,740,183
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,251,940,031	9,287,618,519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	585,954,383	1,283,981,814
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,662,576,044	5,906,090,386
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	3,409,604	2,097,546,319
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265,148,661,890	258,889,516,032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		95,978,435,170	96,367,117,954
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	83,215,091,666	83,422,541,762
- Nguyên giá	222		212,700,932,379	205,328,149,743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-129,485,840,713	-121,905,607,981
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	12,763,343,504	12,944,576,192
- Nguyên giá	228		13,697,811,676	13,697,811,676
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-934,468,172	-753,235,484
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,191,884,749	2,327,765,237
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3,191,884,749	2,327,765,237
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		146,730,388,291	139,850,053,291
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	129,064,743,291	129,064,743,291
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	10,500,000,000	10,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	7,165,645,000	285,310,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,247,953,680	20,344,579,550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	19,247,953,680	20,344,579,550
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,106,468,804,088	990,894,180,105

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17

58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		805,625,743,416	709,107,098,285
I. Nợ ngắn hạn	310		805,625,743,416	709,107,098,285
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17	312,604,304,758	242,276,227,725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	1,471,074,078	2,220,700,200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	1,521,124,962	31,510,598
4. Phải trả người lao động	314	V.20	6,257,234,570	9,430,212,429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	2,546,428,047	1,660,658,086
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	61,930,797,703	93,769,705,993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	416,633,115,610	354,151,334,925
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	2,661,663,688	5,566,748,329
II. Nợ dài hạn	330		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		300,843,060,672	281,787,081,820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	300,843,060,672	281,787,081,820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188,000,000,000	188,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188,000,000,000	188,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,957,399,540	17,957,399,540
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94,885,661,132	75,829,682,280
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		75,829,682,280	75,829,682,280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,055,978,852	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,106,468,804,088	990,894,180,105

Kế toán trưởng

Trần Thiên Tâm

Nha Trang, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Trang 2

Ngô Văn Ích

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17

58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
9 THÁNG NĂM 2017**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế 9 tháng	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	805,008,127,737	1,107,527,789,444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,606,030,113	95,795,990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	803,402,097,624	1,107,431,993,454
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	723,880,640,738	1,012,923,540,173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79,521,456,886	94,508,453,281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14,382,301,792	28,803,250,696
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9,985,371,478	17,637,946,873
Trong đó: Lãi vay	23		7,233,463,544	6,545,435,905
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	37,997,387,024	53,473,298,501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	23,391,869,883	31,761,900,780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,529,130,293	20,438,557,823
11. Thu nhập khác	31	VI.7	568,862,728	581,317,378
12. Chi phí khác	32	VI.8	251,581,591	2,182,215,089
13. Lợi nhuận khác	40		317,281,137	(1,600,897,711)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,846,411,430	18,837,660,112
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	3,754,790,378	2,091,776,250
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,091,621,052	16,745,883,862

Kế toán trưởng

Trần Thiện Tâm

Nha Trang, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Giám đốc Công ty

*GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Ích*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất – chế biến, dịch vụ, thương mại, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Đánh bắt, nuôi trồng, Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ Nhà hàng; Sản xuất, gia công lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư; Khai thác nước khoáng nóng.

4. Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được tổ chức như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:	
+ Nhà máy chế biến thủy sản F17	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
+ Nhà máy chế biến thủy sản F90	Số 01 Phước Long – Bình Tân – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa.
+ Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam,

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và được lập trên cơ sở tổng hợp từ số liệu của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang, nguyên giá và giá trị hao mòn được ghi nhận theo số liệu của hồ sơ bàn giao giữa doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần tại thời điểm 31/07/2004.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm tính khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
- Máy móc thiết bị	8 – 12
- Phương tiện vận chuyển	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Các chi phí khác: Thời gian phân bổ không quá 24 tháng

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính tại thời điểm:

- Ngày 31/12/2016 là: 22.710 VNĐ/USD
- Ngày 30/09/2017 là: 22.690 VNĐ/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4,451,824,083	5,647,804,371
Tiền gửi ngân hàng	152,385,271,928	117,908,690,132
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH có thời hạn đến 3 tháng)	30,000,000,000	53,000,000,000
Cộng	186,837,096,011	176,556,494,503

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi NH có thời hạn trên 3 tháng)	141,840,000,000	341,050,000,000
Cộng	141,840,000,000	341,050,000,000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	95,337,865,675	26,959,717,945
Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17	1,019,969,489	1,071,931,489
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	80,196,693,479	18,987,905,589
Công ty Cổ Phần Thủy Sản NT	7,308,933,547	6,502,683,574
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	6,702,417,410	89,509,982
Công ty Cổ Phần Onsen	109,851,750	307,687,311
Phải thu các khách hàng khác	151,769,970,352	94,848,613,623
Công ty Thalassa Seafoods NV	19,070,529,364	19,306,310,363
Công ty LP Foods PTE LTD	13,572,309,967	18,752,385,075
Công ty Seafood Connection B.V	26,367,789,895	5,003,953,194
Công ty Planets Pride A/S	14,578,657,467	0
Công ty Klaas Puul B.V	14,111,992,872	0
Công ty Aqua Royale Foods, Inc	13,978,006,721	3,090,376,800
Công ty MarinePack Pte LTD	12,964,759,724	2,728,214,071
Phải thu các khách hàng khác	37,125,924,342	45,967,374,120
Cộng	247,107,836,027	121,808,331,568

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	62,876,289,286	
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	16,662,626,786	
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	46,213,662,500	
Trả trước cho người bán khác	44,933,433,732	1,472,088,032
LĐ Địa chất Thủy Văn- ĐC CT Miền Trung	550,000,000	550,000,000
Trương Thị Nhị	334,352,300	334,352,300

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>DNTN Máy & Thiết Bị á Châu</i>	352,000,000	
<i>Các khách hàng khác</i>	43,697,081,432	587,735,732
Cộng	107,809,723,018	1,472,088,032

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	12,060,732,000	12,060,732,000
<i>Cổ tức còn phải thu</i>	<i>12,060,732,000</i>	<i>12,060,732,000</i>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	9,008,356,348	7,737,600,507
<i>Lãi TGNH có kỳ hạn dự thu</i>	<i>2,549,908,333</i>	<i>3,503,315,917</i>
<i>Tạm ứng của CNV</i>	<i>5,371,323,138</i>	<i>3,135,049,638</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>534,571,271</i>	<i>549,203,460</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>552,553,606</i>	<i>550,031,492</i>
Cộng	21,069,088,348	19,798,332,507

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(1,931,941,239)	(1,931,941,239)
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(1,931,941,239)	(1,931,941,239)
Cộng	(1,931,941,239)	(1,931,941,239)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8,597,057,847	6,839,863,687
Công cụ, dụng cụ tồn kho	68,683,531	73,945,339
Chi phí sản xuất dở dang	3,831,851,447	965,577,862
Thành phẩm tồn kho	112,516,964,049	55,795,673,093
Hàng hóa tồn kho	321,843,128	288,680,202
Cộng	125,336,400,002	63,963,740,183

8. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đồ dùng, dụng cụ	356,391,187	336,647,722
Chi phí bảo hiểm	175,633,649	346,704,825
Chi phí trả trước khác	53,929,547	600,629,267
Cộng	585,954,383	1,283,981,814

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Nhập khẩu	3,409,604	3,409,604
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp		2,094,136,715
Cộng	3,409,604	2,097,546,319

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số đầu năm	46,250,753,864	134,162,226,402	24,510,450,367	404,719,110	205,328,149,743
Mua sắm mới		8,088,700,000			8,088,700,000
Thanh lý TSCĐ			(715,917,364)		(715,917,364)
Số cuối kỳ	46,250,753,864	142,250,926,402	23,794,533,003	404,719,110	212,700,932,379
2. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	19,608,188,905	91,163,416,975	10,732,919,749	401,082,352	121,905,607,981
KH trong năm	1,430,019,278	5,206,942,539	1,655,551,521	3,636,758	8,296,150,096
KH TSCĐ T Lý			(715,917,364)		(715,917,364)
Số cuối kỳ	21,038,208,183	96,370,359,514	11,672,553,906	404,719,110	129,485,840,713
3. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	26,642,564,959	42,998,809,427	13,777,530,618	3,636,758	83,422,541,762
Số cuối kỳ	25,212,545,681	45,880,566,888	12,121,979,097	0	83,215,091,666

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13,515,811,676	182,000,000	13,697,811,676
Số cuối kỳ	13,515,811,676	182,000,000	13,697,811,676
2. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	571,235,484	182,000,000	753,235,484
Khấu hao trong năm	181,232,688		181,232,688
Số cuối kỳ	752,468,172	182,000,000	934,468,172
3. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12,944,576,192	0	12,944,576,192
Số cuối kỳ	12,763,343,504	0	12,763,343,504

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nước khoáng Khánh Vĩnh	231,467,600	231,467,600
Công viên Bờ biển	1,158,048,362	1,158,048,362
Lô đất 02-04 Bãi Dương	874,766,097	873,041,275
Ổng dẫn nước khoáng từ chợ Vĩnh Hải-Núi Sạn	9,708,000	9,708,000
Nước khoáng Hòn Thơm	55,500,000	55,500,000
Nhà để xe 42 NTMK	159,379,543	
Công trình khác	703,015,147	
Cộng	3,191,884,749	2,327,765,237

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy sản NT (a)	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF (b)	72,094,580,000	72,094,580,000
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89 (c)	19,800,000,000	19,800,000,000
Công ty Cổ phần DL-KN Nha Trang Seafoods-F17 (d)	22,170,163,291	22,170,163,291
Cộng	129,064,743,291	129,064,743,291

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700527019 ngày 14 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NT 15,000,000,000 VND, tương đương 98.68% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ cam kết.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800648867 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF 66,000,000,000 VND, tương đương 21,02% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 72,094,580,000 VND (tương đương 8,040,880 cổ phần), chiếm 25.02% vốn thực tế đã góp (số đầu năm tương đương 25.58% vốn điều lệ). Mặt khác, Ông Ngô Văn Ích, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F17 đang sở hữu 43.57% vốn thực tế đã góp và là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF. Do đó Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F17 nắm quyền kiểm soát và chi phối các hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900351972 ngày 29 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89 là 19,800,000,000 VND (sở hữu 2,178,000 cổ phần), tương đương 99% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ cam kết.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201112127 ngày 10 tháng 9 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 15 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 là 220,000,000,000 VND, vốn Công ty phải đầu tư là 77,000,000,000 VND (tương đương 35% vốn điều lệ). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 22,170,163,291 VND, chiếm 11% vốn thực tế đã góp. Mặt khác, Ông Ngô Văn Ích, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F17 đang sở hữu 88,45% vốn thực tế đã góp và là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17. Do đó Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F17 nắm quyền kiểm soát và chi phối các hoạt động của Công ty Cổ phần Du lịch khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17.

14. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin (a)	10,500,000,000	10,500,000,000
Cộng	10,500,000,000	10,500,000,000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200856236 ngày 04 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin 21,000,000,000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 10,500,000,000 VND, tương đương 17.5% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã ngưng hoạt động. Công ty có thể gánh chịu một phần chi phí từ việc chia lỗ khoản đầu tư này. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty chưa dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin do các bên góp vốn chưa thỏa thuận được chi phí phân chia.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG) là 23,902 cổ phiếu với giá trị đầu tư: 285,310,000 đ.

- Khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Green World là: 468.050 cổ phiếu với giá trị đầu tư: 6,880,335,000 đ

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1,250,000	16,893,924
Tiền thuê đất	16,216,787,636	16,468,390,601
Chi phí đền bù	577,500,000	600,000,000
Chi phí sửa chữa	2,452,416,044	3,259,295,025
Cộng	19,247,953,680	20,344,579,550

17. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	290,296,314,704	225,210,627,440
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	111,479,515,088	65,831,496,133
Công ty Cổ Phần Thủy Sản NT	50,225,171,491	21,929,351,843
Công ty CP Thủy Sản NTSF	128,574,562,125	137,443,579,464
Công ty Cổ Phần Onsen	16,860,000	6,200,000
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	206,000	0
Phải trả các nhà cung cấp khác	22,307,990,054	17,065,600,285
Công ty TNHH Vina Foods Kyoiei	2,171,934,699	3,147,305,062
Các nhà cung cấp khác	20,136,055,355	13,918,295,223
Cộng	312,604,304,758	242,276,227,725

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của người mua khác	1,471,074,078	2,220,700,200
Công ty Global Meat GMBH Co		763,056,000
Công ty Nowaco A/S		493,942,500
Công ty BK - Salmon Spolka Akcyjna		447,954,750
Công ty Chunil Logistics	560,733,433	281,158,885
Công ty Win Global Platform	419,777,650	44,670,570
Công ty Al Shamandy General Trading	189,357,150	
Công ty Romfood Trading SRL	138,229,000	
Các khách hàng khác	162,976,845	189,917,495
Cộng	1,471,074,078	2,220,700,200

19. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	826,052,994	
Thuế TNCN	688,805,088	25,198,278
Thuế Tài Nguyên	6,266,880	6,312,320

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	1,521,124,962	31,510,598

20. **Phải trả người lao động:** là khoản tiền lương tháng 09/2017 chưa thanh toán.

21. **Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	542,419,652	471,199,389
Hoa hồng môi giới	1,371,200,142	795,687,950
Chi phí khác	632,808,253	393,770,747
Cộng	2,546,428,047	1,660,658,086

22. **Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	465,273,295	394,883,295
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban KS</i>	<i>394,883,295</i>	<i>394,883,295</i>
Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17	70,390,000	0
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	61,465,524,408	93,374,822,698
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>1,766,128,389</i>	<i>1,291,278,569</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>220,283,475</i>	<i>220,283,475</i>
<i>Quỹ sắp xếp ĐMDN</i>	<i>441,888,093</i>	<i>441,888,093</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>58,149,995,500</i>	<i>91,049,995,500</i>
<i>Quỹ XĐGN</i>	<i>293,507,524</i>	<i>293,507,524</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>593,721,427</i>	<i>77,869,537</i>
Cộng	61,930,797,703	93,769,705,993

23. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	416,633,115,610	354,151,334,925
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Khánh Hòa</i>	<i>93,821,799,252</i>	<i>81,106,548,480</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Nha Trang</i>	<i>96,343,877,545</i>	<i>85,876,651,514</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Khánh Hòa</i>	<i>226,467,438,813</i>	<i>187,168,134,931</i>
Cộng	416,633,115,610	354,151,334,925

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vay ngắn hạn Ngân hàng
Số đầu năm	354,151,334,925
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	847,210,282,991
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(785,957,839,795)
Chênh lệch tỷ giá	1,229,337,489
Số cuối kỳ	416,633,115,610

24. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Tổng cộng
Số đầu năm	3,677,515,420	1,889,232,909	5,566,748,329
Chi trong kỳ	(2,208,590,000)	(696,494,641)	(2,905,084,641)
Số cuối kỳ	1,468,925,420	1,192,738,268	2,661,663,688

25. Vốn chủ sở hữu:**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	188,000,000,000	17,957,399,540	90,923,514,789	296,880,914,329
Lợi nhuận sau thuế năm trước			16,745,883,862	16,745,883,862
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm 2014			(8,902,582,168)	(8,902,582,168)
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2015			(2,068,260,889)	(2,068,260,889)
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2016			(1,674,588,386)	(1,674,588,386)
Cổ tức năm 2015 phải trả			(18,800,000,000)	(18,800,000,000)
Thù lao HĐQT và BKS năm 2015 và 2016			(394,284,928)	(394,284,928)
Số dư cuối năm trước	188,000,000,000	17,957,399,540	75,829,682,280	281,787,081,820
Số dư đầu năm nay	188,000,000,000	17,957,399,540	75,829,682,280	281,787,081,820
Lợi nhuận sau thuế năm nay			19,091,621,052	19,091,621,052
CP Đại hội Cổ đông			(35,642,200)	(35,642,200)
Số dư cuối năm nay	188,000,000,000	17,957,399,540	94,885,661,132	300,843,060,672

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	805,008,127,737	1,107,527,789,444
Doanh thu bán hàng hóa	664,285,575	681,947,581
Doanh thu thành phẩm chế biến thủy sản	777,002,311,245	1,069,069,649,203
Doanh thu dịch vụ của nhà hàng và DV khác	27,341,530,917	37,776,192,660

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán trả lại	1,606,030,113	
Giảm giá hàng bán		95,795,990
Cộng	1,606,030,113	95,795,990

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	664,478,756	673,220,581
Giá vốn của thành phẩm chế biến thủy sản	712,979,424,653	997,714,692,189
Giá vốn của dịch vụ của nhà hàng và DV khác	10,236,737,329	14,535,627,403
Cộng	723,880,640,738	1,012,923,540,173

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10,529,882,929	8,756,624,528
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	21,013,402	26,863,908
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	12,060,732,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3,831,405,461	7,959,030,260
Cộng	14,382,301,792	28,803,250,696

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7,233,463,544	6,545,435,905
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2,176,390,448	5,102,070,127
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	575,517,486	5,990,440,841
Cộng	9,985,371,478	17,637,946,873

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7,804,952,730	10,598,617,279
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	492,954,025	865,730,412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	935,382,154	1,238,552,853
Phí ngân hàng	2,020,332,324	2,563,500,660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,266,726,040	30,402,987,304
- Chi phí tiền điện	4,968,072,798	6,964,644,668
- Chi phí thuê vận chuyển quốc tế	7,241,712,594	11,062,414,902
Chi phí bằng tiền khác	5,477,039,751	7,803,909,993
- Chi phí hoa hồng môi giới	3,525,292,192	4,769,563,719
Cộng	37,997,387,024	53,473,298,501

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7,759,668,991	10,732,890,091
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	269,025,027	179,324,924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,369,779,629	1,570,537,772
Thuế, phí và lệ phí	1,494,525,941	2,379,185,416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337,582,388	447,381,279
Chi phí bằng tiền khác	12,161,287,907	16,452,581,298
- Chi phí pháp lý vụ kiện chống phá giá	1,293,855,000	5,346,437,465
Cộng	23,391,869,883	31,761,900,780

8. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	409,090,910	292,888,038
Tiền bồi thường	3,164,500	3,236,750
Thu nhập bán phế liệu vật tư	78,270,500	93,110,500
Các khoản nợ phải trả không ai đòi	0	39,006,656
Các khoản thu nhập khác	78,336,818	153,075,434
Cộng	568,862,728	581,317,378

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

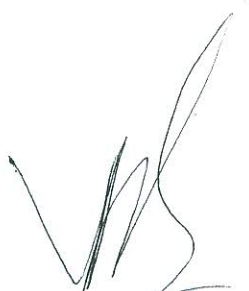
9. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phế liệu vật tư xuất bán	78,270,500	114,694,179
Chi phí bồi thường	0	323,392,485
Các khoản nộp phạt, truy thu thuế	6,415,420	42,836,211
Thuế GTGT không được hoàn	1,366,971	39,044,592
Chi phí khác	165,528,700	1,662,247,622
Cộng	251,581,591	2,182,215,089

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,846,411,430	18,837,660,112
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế	657,536,620	6,652,968,878
Các khoản điều chỉnh tăng	1,434,734,994	7,594,488,621
Các khoản điều chỉnh giảm	(777,198,374)	(941,519,743)
Tthu nhập tính thuế	23,503,948,050	25,490,628,990
Thu nhập được miễn thuế		(12,060,732,000)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	23,503,948,050	13,429,896,990
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN với thuế suất phổ thông	4,700,789,610	2,685,979,398
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác	(945,999,232)	(615,356,798)
Điều chỉnh Thuế TNDN các năm trước		21,153,650
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3,754,790,378	2,091,776,250

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 10 năm 2017


Trần Thiện Tâm
Kế toán trưởngNgô Văn Ích
Giám đốc Công ty